

NGÂN HÀNG TMCP
THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1094/2026/CV-TGD

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng 2026 sau soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC 6 tháng 2026 sau soát xét theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

☐ Có

☒ Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT

Cao Thị Thúy Nga

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Thúy Nga	Chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tý	Thành viên độc lập
Ông Bùi Vương Anh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Đinh Thụy Trâm	Thành viên
Bà Chu Thị Hường	Thành viên (Có đơn từ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Võ Hằng Phương	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Phương Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Bà Vương Ngọc Liên	Kế toán trưởng kiêm Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kế toán (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2026) Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kế toán (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2026)

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (Theo Quyết định số 199/2025/QĐ-CTHĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 5 năm 2025)
----------------------	---

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0210 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (gọi tắt là "Ngân hàng"), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	318.964	325.807
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	1.187.011	2.476.429
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác	7	24.402.263	28.351.553
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		24.402.263	28.351.553
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	122.301	185.112
V.	Cho vay khách hàng		47.740.104	45.781.147
1.	Cho vay khách hàng	9	48.349.047	46.340.642
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(608.943)	(559.495)
VI.	Hoạt động mua nợ	11	397.000	623.575
1.	Mua nợ		400.000	628.287
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(3.000)	(4.712)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	13.341.758	9.684.976
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.935.053	8.144.499
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		655.719	2.097.519
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(249.014)	(557.042)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	89	488
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		130	529
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(41)	(41)
IX.	Tài sản cố định	14	258.296	297.505
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	209.934	244.601
a.	Nguyên giá tài sản cố định		530.617	557.583
b.	Hao mòn tài sản cố định		(320.683)	(312.982)
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	48.362	52.904
a.	Nguyên giá tài sản cố định		151.514	148.068
b.	Hao mòn tài sản cố định		(103.152)	(95.164)
X.	Tài sản Có khác	15	1.544.694	1.113.580
1.	Các khoản phải thu		630.554	566.090
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		792.091	642.114
3.	Tài sản Có khác		122.049	111.897
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(206.521)
	TỔNG TÀI SẢN		89.312.480	88.840.172

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	1.299.915	971.806
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.299.915	971.806
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	28.840.925	28.484.871
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		27.580.925	27.945.871
2.	Vay các TCTD khác		1.260.000	539.000
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	49.715.876	48.460.417
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	50.000	3.200.000
V.	Các khoản nợ khác		1.193.388	1.177.825
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		997.544	1.005.773
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	195.844	172.052
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		81.100.104	82.294.919
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	6.814.522	5.498.801
	Vốn điều lệ		6.815.876	5.499.964
	Thặng dư vốn cổ phần		(1.354)	(1.163)
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	504.389	388.217
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	893.465	658.235
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.212.376	6.545.253
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.312.480	88.840.172

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	29.342	32.962
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	9.535.760	19.995.452
a.	Cam kết bán ngoại tệ	35	981	-
b.	Cam kết giao dịch hoán đổi	35	9.534.779	19.995.452
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	777.076	957.548
4.	Bảo lãnh khác	35	5.652.343	5.216.277
5.	Các cam kết khác	35	12.043.826	264.470
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	599.095	655.905
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	4.686.658	2.779.238
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	1.768.988	2.686.181

Người lập

Thang

Hoàng Thị Hằng
Phó Giám đốc phụ trách Phòng
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Liên

Vương Ngọc Liên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.821.043	2.205.823
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.841.978)	(1.275.654)
I.	Thu nhập lãi thuần		979.065	930.169
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		111.677	55.613
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(52.454)	(28.169)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	59.223	27.444
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	89.457	43.056
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(8.092)	(15.906)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		116.057	75.480
6.	Chi phí hoạt động khác		(38.254)	(5.717)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	77.803	69.763
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	2.506	-
	Tổng thu nhập hoạt động		1.199.962	1.054.526
7.	Chi phí nhân viên		(307.498)	(275.073)
8.	Chi phí khấu hao tài sản cố định		(24.271)	(26.369)
9.	Chi phí hoạt động khác		(216.965)	(207.870)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(548.734)	(509.312)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		651.228	545.214
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(211.479)	(279.897)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		439.749	265.317
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(88.190)	(53.651)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(88.190)	(53.651)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		351.559	211.666
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	480	289

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Thị Hằng
Phó Giám đốc phụ trách Phòng
Kế toán tổng hợp

Vương Ngọc Liên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.671.066	2.085.699
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.850.207)	(1.100.219)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		59.223	27.443
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		87.392	46.150
(Chi)/thu hoạt động khác		(30.127)	663
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		107.931	64.157
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(555.453)	(551.634)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	31	(99.713)	(65.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		390.112	506.296
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.348.754)	(3.008.512)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		62.811	1.948
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(1.780.118)	(3.902.143)
Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(684.319)	-
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(83.198)	(83.530)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và NHNN		328.109	-
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		356.054	(1.989.236)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng		1.255.459	3.729.265
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.150.000)	2.770.000
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	9.244
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		77.362	(84.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.576.482)	(2.051.168)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(15.098)	(47.535)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.403	4.942
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.905	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15.210	(42.593)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	22 1.315.721	799.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.315.721	799.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.245.551)	(1.293.826)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31.153.789	26.223.946
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33 25.908.238	24.930.120

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Thị Hằng
Phó Giám đốc phụ trách Phòng
Kế toán tổng hợp

Vương Ngọc Liên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021 với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1576/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2026. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.815.876 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.499.964 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, 5, 6 Tòa nhà Thành Công, Ô đất P-D17 khu đô thị Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là (01) Hội sở chính, hai mươi ba (23) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.866 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.871 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ("Thông tư 29") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 29 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Hoạt động Mua nợ

Các khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ là số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ, hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

00
T
H
TO
IT
NA
5V
023
HÀN
I C
VƯ
I TR
0 V

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 18"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ("Thông tư 08") ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 14 tháng 8 năm 2017, Thông tư 03/2024/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 16 tháng 5 năm 2024 của NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể theo công thức dưới đây và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.



Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5
Phần mềm máy tính	2 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	220.944	245.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	98.020	80.007
	318.964	325.807

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	1.165.785	2.465.337
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	21.226	11.092
	1.187.011	2.476.429

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.497.226	5.811.076
- Bằng VND	5.044.965	5.148.877
- Bằng ngoại tệ	452.261	662.199
Tiền gửi có kỳ hạn	18.905.037	22.540.477
- Bằng VND	17.354.045	21.621.955
- Bằng ngoại tệ	1.550.992	918.522
	24.402.263	28.351.553

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, TCTD nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.905.037	22.540.477
	18.905.037	22.540.477

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.006.066	122.301	12.302.186	185.112
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.288.800	(26.976)	2.372.586	(25.060)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.717.266	149.277	9.929.600	210.172
	6.006.066	122.301	12.302.186	185.112

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.348.015	46.339.074
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	917	1.051
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	488
Các khoản trả thay khách hàng	115	29
	48.349.047	46.340.642

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.572.234	94,26	43.609.269	94,11
Nợ cần chú ý	1.360.161	2,81	1.639.592	3,54
Nợ dưới tiêu chuẩn	201.552	0,42	219.548	0,47
Nợ nghi ngờ	627.747	1,30	259.253	0,56
Nợ có khả năng mất vốn	587.353	1,21	612.980	1,32
	48.349.047	100,00	46.340.642	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	29.909.399	27.543.747
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	4.240.066	4.600.242
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.199.582	14.196.653
	48.349.047	46.340.642

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	47.863.635	46.069.870
Cho vay bằng ngoại tệ	485.412	270.772
	48.349.047	46.340.642

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	108.704	0,22	1.325	-
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	709.223	1,47	736.827	1,59
Công ty TNHH khác	6.468.597	13,38	6.416.772	13,85
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	49.657	0,10	181.344	0,39
Doanh nghiệp tư nhân	4.939	0,01	6.307	0,01
Công ty cổ phần khác	23.633.635	48,88	21.222.105	45,80
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	122.000	0,25	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	125.969	0,27
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.790	0,03	14.200	0,03
Hệ kinh doanh, cá nhân	17.237.502	35,66	17.635.793	38,06
	48.349.047	100,00	46.340.642	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.684.449	3,48	2.230.409	4,81
Ngành công nghiệp khai khoáng	1.089.867	2,25	1.146.066	2,47
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	4.220.214	8,73	3.869.847	8,35
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	419.357	0,87	423.802	0,91
Ngành xây dựng	5.464.191	11,30	5.514.453	11,90
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	7.028.280	14,54	6.407.522	13,83
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.746.613	3,61	2.055.420	4,44
Ngành vận tải kho bãi	835.442	1,73	852.386	1,84
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	8.846.000	18,30	7.452.700	16,08
Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	151.158	0,31	123.970	0,27
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261.389	0,54	272.104	0,59
Ngành giáo dục và đào tạo	168.223	0,35	174.413	0,38
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	245.918	0,51	320.312	0,69
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	149.431	0,31	158.236	0,34
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.343.277	11,05	4.536.243	9,79
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.964	0,05	20.743	0,04
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	7.450.482	15,41	6.923.547	14,94
Ngành thông tin và truyền thông	305.253	0,63	250.263	0,54
Ngành hoạt động dịch vụ khác	2.915.485	6,03	3.607.047	7,79
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.054	0,00	1.159	0,00
	48.349.047	100,00	46.340.642	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	216.538	342.957	559.495
Số trích lập dự phòng trong kỳ	315.961	15.255	331.216
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(281.768)	-	(281.768)
Số dư cuối kỳ	250.731	358.212	608.943

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	123.459	301.521	424.980
Trích lập dự phòng trong kỳ	79.353	33.640	112.993
Số dư cuối kỳ	202.812	335.161	537.973

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	400.000	628.287
Dự phòng rủi ro	(3.000)	(4.712)
	397.000	623.575

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	400.000	628.287
	400.000	628.287

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	628.287
	400.000	628.287

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	12.935.053	8.144.499
Chứng khoán Chính phủ	3.726.664	2.250.449
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.208.389	5.697.654
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.000	196.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.500)	(1.473)
Dự phòng chung	(7.500)	(1.473)
	12.927.553	8.143.026

(*) Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ, một số chứng khoán Chính phủ đang đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức với NHNN.

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.000.000
	-	1.000.000

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	655.719	1.097.519
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(241.514)	(555.569)
	414.205	541.950

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.208.389	6.894.050
	9.208.389	6.894.050

12.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	-	1.473	1.473
Trích lập trong kỳ	-	6.027	6.027
Số dư cuối kỳ	-	7.500	7.500

12.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	555.569
Trích lập trong kỳ	88.496
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong kỳ	(402.551)
Số dư cuối kỳ	241.514

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	368.263
Trích lập trong kỳ	77.876
Số dư cuối kỳ	446.139

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	130	529
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41)	(41)
	89	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	89	5,10	488	5,10
Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp VN	41	0,07	41	0,07
	130		529	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	196.297	4.068	116.468	227.310	13.440	557.583
Mua mới trong kỳ	-	-	-	9.931	1.721	11.652
Thanh lý, nhượng bán	(44)	-	(38.320)	(254)	-	(38.618)
Số dư cuối kỳ	196.253	4.068	78.148	236.987	15.161	530.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.398	3.978	59.820	187.374	5.412	312.982
Khấu hao trong kỳ	2.437	12	3.724	8.326	1.784	16.283
Giảm khác	(44)	-	(8.282)	(256)	-	(8.582)
Số dư cuối kỳ	58.791	3.990	55.262	195.444	7.196	320.683
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	139.899	90	56.648	39.936	8.028	244.601
Số dư cuối kỳ	137.462	78	22.886	41.543	7.965	209.934

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 212.028 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 213.268 triệu VND).

14.2 Tài sản vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	115.887	1.264	148.068
Mua trong kỳ	-	3.446	-	3.446
Số dư cuối kỳ	30.917	119.333	1.264	151.514
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.382	84.552	230	95.164
Khấu hao trong kỳ	742	7.057	189	7.988
Số dư cuối kỳ	11.124	91.609	419	103.152
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	20.535	31.335	1.034	52.904
Số dư cuối kỳ	19.793	27.724	845	48.362

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 59.821 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 58.015 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	630.554	566.090
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1)	624.254	564.229
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.300	1.861
Các khoản lãi và phí phải thu	792.091	642.114
Tài sản Có khác	122.049	111.897
- Chi phí chờ phân bổ	113.729	102.949
- Tài sản Có khác	8.320	8.948
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	(206.521)
	1.544.694	1.113.580

15.1 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu nội bộ	26.721	22.501
Các khoản phải thu bên ngoài	597.533	541.728
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	172.586	152.330
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	172.451	114.931
Phải thu liên quan đến mua bán, miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	89.680	-
Phải thu liên quan đến mua bán, miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do PGBank phát hành	63.910	-
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	45.814	38.051
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	30.876	25.249
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.002	2.002
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.198	2.557
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	-	206.521
Các khoản phải thu khác	19.016	87
	624.254	564.229

15.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.680	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	206.521
	89.680	206.521

15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	206.521	206.521
(Hoàn nhập) trong kỳ	(206.521)	-
Số cuối kỳ	-	206.521

16. VAY NHNN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vay NHNN	1.299.915	971.806
	1.299.915	971.806

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.278.688	5.273.980
- Bằng VND	5.015.808	5.011.545
- Bằng ngoại tệ	262.880	262.435
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	22.302.237	22.671.891
- Bằng VND	20.094.045	21.622.151
- Bằng ngoại tệ	2.208.192	1.049.740
Vay các TCTD khác	1.260.000	539.000
- Bằng VND	1.260.000	539.000
	28.840.925	28.484.871

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.815.046	8.696.387
- Bằng VND	9.691.345	8.586.167
- Bằng ngoại tệ	123.701	110.220
Tiền gửi có kỳ hạn	39.321.569	39.576.106
- Bằng VND	39.195.712	39.435.656
- Bằng ngoại tệ	125.857	140.450
Tiền gửi ký quỹ	578.738	187.837
- Bằng VND	578.731	187.830
- Bằng ngoại tệ	7	7
Tiền gửi vốn chuyên dụng	523	87
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	519	83
	49.715.876	48.460.417

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	14.783.753	15.090.098
Cá nhân	34.932.123	33.370.319
	49.715.876	48.460.417

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 1 năm	50.000	1.150.000
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	-	1.350.000
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	-	700.000
	50.000	3.200.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	6.876	37.866
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 20.1)	160.453	98.094
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.515	36.092
	195.844	172.052

20.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	90.494	14.117
Doanh thu chờ phân bổ	14.171	15.937
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	54.276	67.101
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	1.179	354
Phải trả khác	333	585
	160.453	98.094

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	3.995	11.695	(13.873)	1.817
Thuế TNDN	59.501	88.402	(99.713)	48.190
Các loại thuế khác	3.605	17.210	(16.546)	4.269
	67.101	117.307	(130.132)	54.276

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.499.964	(1.163)	650	311.990	75.577	658.235	6.545.253
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.315.912	(191)	-	-	-	-	1.315.721
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	351.559	351.559
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2026 (ii)	-	-	-	58.086	58.086	(116.172)	-
Khác	-	-	-	-	-	(157)	(157)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	6.815.876	(1.354)	650	370.076	133.663	893.465	8.212.376

- (i) Ngân hàng đã phát hành 131.591.184 cổ phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với số tiền 1.315.912 triệu VND để tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 155/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc thông qua triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc trích lập các quỹ theo luật định từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	605.159	605.159	8,879%	605.159	605.159	11,003%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	625.609	625.609	9,179%	625.609	625.609	11,375%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	617.220	617.220	9,056%	617.220	617.220	11,222%
Cổ đông khác	4.967.888	4.967.888	72,887%	3.651.976	3.651.976	66,400%
	6.815.876	6.815.876	100,000%	5.499.964	5.499.964	100,000%

22.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	681.587.608	549.996.424
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	681.587.608	549.996.424
- Cổ phiếu phổ thông	681.587.608	549.996.424
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	681.587.608	549.996.424
- Cổ phiếu phổ thông	681.587.608	549.996.424
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Như trình bày tại Thuyết minh 22.1, Ngân hàng đã phát hành 131.591.184 cổ phiếu theo hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Ngày 30 tháng 01 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả Chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 07/2026/CV-PGB ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng nhận được Quyết định số 304/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển là 6.815.876.080.000 đồng.

22.4 Cổ tức

Theo các Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 105/2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng mệnh giá để trả cổ tức với tỉ lệ 7,5%. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ngân hàng đã hoàn thành quá trình triển khai kế hoạch tăng vốn nêu trên.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	580.758	217.145
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.878.147	1.790.042
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	282.872	93.041
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	282.872	93.041
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	33.510	36.984
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.595	1.497
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.161	67.114
	2.821.043	2.205.823

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.748.778	1.174.191
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	55.944	91.821
Trả lãi tiền vay	21.549	5.230
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.707	4.412
	1.841.978	1.275.654

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	111.677	55.613
Hoạt động thanh toán	13.436	15.436
Hoạt động ngân quỹ	45.076	12.960
Dịch vụ khác	53.165	27.217
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(52.454)	(28.169)
Hoạt động thanh toán	(4.321)	(3.423)
Hoạt động ngân quỹ	(25.109)	(8.214)
Dịch vụ tư vấn	(1.029)	(161)
Dịch vụ khác	(21.995)	(16.371)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	59.223	27.444

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	127.110	44.729
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	52.924	34.386
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.186	10.343
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(37.653)	(1.673)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1)	(7)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(37.652)	(1.666)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	89.457	43.056

27. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.382	3.095
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.447)	(1)
(Chi phí) dự phòng chứng khoán đầu tư	(6.027)	(19.000)
	(8.092)	(15.906)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	116.057	75.480
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	107.931	64.157
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	4.955	708
Thu khác	3.171	10.615
Chi phí hoạt động khác	(38.254)	(5.717)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.988)	(378)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(20)	(18)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(35.246)	(5.321)
Lãi thuần từ hoạt động khác	77.803	69.763

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu nhập khác	2.506	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.506	-
	2.506	-

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.656	8.773
2. Chi phí cho nhân viên	307.498	275.073
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	273.394	235.915
- Các khoản chi đóng góp theo lương	22.935	22.225
- Chi trợ cấp	9.710	12.072
- Chi khác cho nhân viên	1.459	4.861
3. Chi về tài sản	120.991	113.247
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	24.271	26.369
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	87.391	89.644
Trong đó:		
- Công tác phí	2.405	4.204
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	11	41
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.198	22.575
	548.734	509.312

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	439.749	265.317
Trừ:		
Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	(2.506)	-
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	3.705	2.939
Thu nhập chịu thuế TNDN	440.948	268.256
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	88.190	53.651
Thuế TNDN trong kỳ	88.190	53.651
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.501	50.209
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(99.713)	(65.963)
Điều chỉnh Thuế TNDN phải nộp sau quyết toán	212	342
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	48.190	38.239

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (*)	351.559	211.666
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	351.559	211.666

(*) Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính phải được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 7,5% và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2026 theo Nghị quyết số 125/2026/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị. Ngày 18 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm là 51.114.628 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	732.702.236	732.702.236
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	732.702.236	732.702.236

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	289

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	318.964	325.807
Tiền gửi tại NHNN	1.187.011	2.476.429
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.402.263	28.351.553
- Không kỳ hạn	5.497.226	5.811.076
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.905.037	22.540.477
	25.908.238	31.153.789

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối kỳ (người)	1.866	1.913
Số lượng nhân viên trung bình trong kỳ (người)	1.868	1.931
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	265.070	267.416
2. Thu nhập khác	55.156	49.078
3. Tổng thu nhập (1+2)	320.226	316.494
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,65	23,08
5. Thu nhập bình quân tháng	28,57	27,32

35. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	29.342	32.962
Cam kết giao dịch hối đoái	9.535.760	19.995.452
Cam kết bán ngoại tệ	981	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	9.534.779	19.995.452
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	777.076	957.548
Bảo lãnh khác	5.652.343	5.216.277
Các cam kết khác	12.043.826	264.470

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	599.095	655.905
	599.095	655.905

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.481.845	1.834.607
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.204.813	944.631
	4.686.658	2.779.238

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.768.988	2.686.181
	1.768.988	2.686.181

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	70.198	-	61.347
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	5.828	-	4.087
	- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	965	-	837
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Ngân hàng cho vay	4.811	-	5.520	-
	- Lãi phải thu cho vay	6	-	5	-

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ hoạt động như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
		Triệu VND	Triệu VND
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	- Bán ngoại tệ	53	-
	- Chi phí lãi tiền gửi	965	2.559
	- Thu dịch vụ	119	23
Bên liên quan của thành viên HĐQT và người quản trị Ngân hàng	- Doanh thu lãi cho vay	76	277

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	6.284	6.375
Thành viên Ban Kiểm soát	4.150	3.464
Ban Tổng Giám đốc	8.171	8.382

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTC khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN- ĐC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	48.749.047	25.532.068	28.890.925	49.715.876	18.529.653	122.301	13.590.772
Nước ngoài	-	57.206	-	-	-	-	-

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 42, 43, 44 và 45.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.355	95.665	-	98.020
Tiền gửi tại NHNN	-	21.226	-	21.226
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.196	1.982.095	8.962	2.003.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.261.824	-	1.261.824
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	485.412	-	485.412
Các tài sản Có khác (*)	-	203.337	3	203.340
Tổng tài sản	14.551	4.049.559	8.965	4.073.075
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	2.471.072	-	2.471.072
Tiền gửi của khách hàng	14.010	231.061	5.013	250.084
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.964.791	-	1.964.791
Các khoản nợ khác	2	6.893	-	6.895
Tổng nợ phải trả	14.012	4.673.817	5.013	4.692.842
Trạng thái tiền tệ nội bảng	539	(624.258)	3.952	(619.767)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(981)	(981)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	539	(624.258)	2.971	(620.748)

46

500
G T
HH
TOÀ
IT7
NAM
5A
116c
H H
MÀI CÔ
1 VƯỜ
IAT T
HỒ

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng
			Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	318.964	-	-	-	-	-	-	318.964
Tiền gửi tại NHNN	-	1.187.011	-	-	-	-	-	-	1.187.011
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.955.179	1.447.084	-	-	-	-	24.402.263
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	125.422	-	6.107	10.229	-	-	141.758
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.772.759	-	14.694.812	15.620.195	11.117.242	2.757.433	1.769.021	17.585	48.749.047
Chứng khoán đầu tư (*)	-	627.772	800.000	1.500.000	500.000	4.750.000	2.100.000	3.313.000	13.590.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	130	-	-	-	-	-	-	130
Tài sản cố định	-	258.296	-	-	-	-	-	-	258.296
Tài sản Có khác (*)	-	1.544.694	-	-	-	-	-	-	1.544.694
Tổng tài sản	2.772.759	3.936.867	38.575.413	18.567.279	11.623.349	7.517.662	3.869.021	3.330.585	90.192.935
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.895.279	3.985.561	260.000	1.000.000	-	-	30.140.840
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.385.652	8.931.714	12.173.526	9.854.345	370.639	-	49.715.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	19.457	-	-	-	-	19.457
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	-	-	-	-	-	50.000
Các khoản nợ khác	-	1.193.388	-	-	-	-	-	-	1.193.388
Tổng nợ phải trả	-	1.193.388	43.330.931	12.936.732	12.433.526	10.854.345	370.639	-	81.119.561
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.772.759	2.743.479	(4.755.518)	5.630.547	(810.177)	(3.336.683)	3.498.382	3.330.585	9.073.374
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.772.759	2.743.479	(4.755.518)	5.630.547	(810.177)	(3.336.683)	3.498.382	3.330.585	9.073.374

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	318.964	-	-	-	-	318.964
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.187.011	-	-	-	-	1.187.011
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	22.955.179	1.447.084	-	-	-	24.402.263
(*)	-	-	125.422	-	16.336	-	-	141.758
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.411.786	1.360.973	8.321.708	10.699.163	12.997.295	7.561.337	6.396.785	48.749.047
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	800.022	1.501.049	5.259.587	2.753.958	3.276.156	13.590.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	130	130
Tài sản cố định	-	-	50	174	5.040	79.106	173.926	258.296
Tài sản Có khác (*)	-	-	522.795	143.176	382.681	492.888	3.154	1.544.694
Tổng tài sản	1.411.786	1.360.973	34.231.151	13.790.646	18.660.939	10.887.289	9.850.151	90.192.935
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	24.895.279	3.985.561	1.260.000	-	-	30.140.840
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.385.652	8.931.714	22.027.871	370.639	-	49.715.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	19.457	-	-	-	19.457
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	-	-	-	-	50.000
Các khoản nợ khác	-	-	494.866	230.701	462.486	5.335	-	1.193.388
Tổng nợ phải trả	-	-	43.825.797	13.167.433	23.750.357	375.974	-	81.119.561
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.411.786	1.360.973	(9.594.646)	623.213	(5.089.418)	10.511.315	9.850.151	9.073.374

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phân quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	197.666	12.485	56.429	226.737

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
USD	26.288	26.244
EUR	30.220	30.920
GBP	34.858	35.415
CHF	32.492	33.200
JPY	162,23	168,30
SGD	20.338	20.475
CAD	18.527	19.220
AUD	18.111	17.640

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 22.4, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập

Thang

Hoàng Thị Hằng
Phó Giám đốc phụ trách Phòng
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Liên

Vương Ngọc Liên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026
